

CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ Ô TÔ HÀNG XANH

Địa chỉ: 333 Điện Biên Phủ, Phường 15, Quận Bình Thạnh, TP.Hồ Chí Minh



**BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG
QUÝ 1 NĂM 2023**



MỤC LỤC

Nội dung	Trang
1. Bảng cân đối kế toán riêng tại ngày 31 tháng 03 năm 2023	01 - 02
2. Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng cho kỳ tài chính kết thúc tại ngày 31 tháng 03 năm 2023	03
3. Báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng Cho kỳ tài chính kết thúc tại ngày 31 tháng 03 năm 2023	04
4. Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho kỳ tài chính kết thúc tại ngày 31 tháng 03 năm 2023	05 – 21
5. Phụ lục số 01: Tình hình tăng giảm tài sản cố định hữu hình	22
6. Phụ lục số 02: Tình hình tăng giảm vốn chủ sở hữu	23

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 03 năm 2023

DVT: VND

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
1	2	3	4	5
100	A - TÀI SẢN NGẮN HẠN		916.023.115.384	1.404.689.933.870
110	I. Tiền và các khoản tương đương tiền	V.1	61.050.782.034	111.562.804.680
111	1. Tiền		61.050.782.034	111.562.804.680
112	2. Các khoản tương đương tiền		-	-
120	II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn		-	-
130	III. Các khoản phải thu ngắn hạn		163.190.181.909	212.164.883.847
131	1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	V.2	55.628.977.525	91.536.448.839
132	2. Trả trước cho người bán ngắn hạn		7.819.275.011	3.557.673.888
136	3. Phải thu ngắn hạn khác	V.3	100.418.049.028	117.746.880.775
137	4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	V.4	(676.119.655)	(676.119.655)
140	IV. Hàng tồn kho		642.733.018.044	994.690.151.806
141	1. Hàng tồn kho	V.5	646.779.769.719	998.736.903.481
149	2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho		(4.046.751.675)	(4.046.751.675)
150	V. Tài sản ngắn hạn khác		49.049.133.397	86.272.093.537
151	1. Chi phí trả trước ngắn hạn	V.6a	14.939.106.871	13.606.781.835
152	2. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ		34.026.084.321	72.604.910.748
153	3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	V.12	83.942.205	60.400.954
200	B - TÀI SẢN DÀI HẠN		1.129.230.716.246	1.022.100.432.486
210	I. Các khoản phải thu dài hạn		77.609.741.883	79.638.621.864
211	1. Phải thu dài hạn của khách hàng		54.134.303.271	56.163.183.252
212	2. Trả trước cho người bán dài hạn		2.475.438.612	2.475.438.612
216	3. Phải thu dài hạn khác		21.000.000.000	21.000.000.000
220	II. Tài sản cố định		371.545.358.205	262.455.744.792
221	1. Tài sản cố định hữu hình	V.7	360.518.345.276	251.343.950.606
222	- Nguyên giá		463.486.896.155	347.603.705.690
223	- Giá trị hao mòn lũy kế		(102.968.550.879)	(96.259.755.084)
227	2. Tài sản cố định vô hình	V.8	11.027.012.929	11.111.794.186
228	- Nguyên giá		17.934.806.169	17.934.806.169
229	- Giá trị hao mòn lũy kế		(6.907.793.240)	(6.823.011.983)
230	III. Bất động sản đầu tư		469.195.962.094	469.195.962.094
231	- Nguyên giá	V.9	469.195.962.094	469.195.962.094
240	IV. Tài sản dở dang dài hạn		-	-
242	1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang		-	-
250	V. Đầu tư tài chính dài hạn	V.10	199.317.472.471	199.317.472.471
251	1. Đầu tư vào công ty con		217.446.687.875	217.446.687.875
254	2. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn (*)		(18.129.215.404)	(18.129.215.404)
260	VI. Tài sản dài hạn khác		11.562.181.593	11.492.631.265
261	1. Chi phí trả trước dài hạn	V.6b	9.689.794.461	9.620.244.133
262	2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại		1.872.387.132	1.872.387.132
270	TỔNG CỘNG TÀI SẢN		2.045.253.831.630	2.426.790.366.356

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tiếp theo)

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
1	2	3	4	5
300	C - NỢ PHẢI TRẢ		899.622.218.791	1.469.520.631.176
310	I. Nợ ngắn hạn		899.622.218.791	1.289.594.520.063
311	1. Phải trả người bán ngắn hạn		71.158.787.799	40.508.751.940
312	2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	V.11	98.122.218.567	112.577.287.551
313	3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	V.12	2.090.469.415	29.074.198.178
314	4. Phải trả người lao động		11.471.895.231	20.276.383.498
315	5. Chi phí phải trả ngắn hạn		5.459.538.117	7.060.994.420
319	6. Phải trả ngắn hạn khác		11.438.485.386	6.733.189.025
320	7. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	V.13	699.880.824.276	1.073.363.715.451
330	II. Nợ dài hạn		-	179.926.111.113
339	1. Trái phiếu chuyển đổi	V.14	-	179.926.111.113
400	D - NGUỒN VỐN CHỦ SỞ HỮU		1.145.631.612.839	957.269.735.180
410	I. Vốn chủ sở hữu	V.15	1.145.631.612.839	957.269.735.180
411	1. Vốn góp của chủ sở hữu		719.434.340.000	569.434.340.000
411a	- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết		719.434.340.000	569.434.340.000
412	2. Thặng dư vốn cổ phần		30.524.927.236	524.927.236
421	3. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		395.672.345.603	387.310.467.944
421a	- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước		387.310.467.944	142.309.927.325
421b	- LNST chưa phân phối kỳ này		8.361.877.659	245.000.540.619
430	II. Nguồn kinh phí và quỹ khác		-	-
440	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN		2.045.253.831.630	2.426.790.366.356

TP. Hồ Chí Minh, ngày 26 tháng 04 năm 2023

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Chủ tịch Hội đồng Quản trị

TRẦN KHÔI NGUYỄN

NGUYỄN THỊ THANH HẰNG

ĐỖ TIẾN ĐUNG

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Cho kỳ tài chính kết thúc ngày 31 tháng 03 năm 2023

DVT: VND

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Quý 1 năm 2023	Quý 1 năm 2022
1	2	3	4	5
01	1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ		932.567.928.349	1.604.464.390.119
02	2. Các khoản giảm trừ doanh thu		-	-
10	3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	VI.1	932.567.928.349	1.604.464.390.119
11	4. Giá vốn hàng bán	VI.2	864.243.919.358	1.500.814.863.671
20	5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ		68.324.008.991	103.649.526.448
21	6. Doanh thu hoạt động tài chính		35.075.660	423.400.827
22	7. Chi phí tài chính	VI.3	16.870.365.223	1.928.520.507
23	- Trong đó: Chi phí lãi vay		16.796.184.614	1.297.873.260
25	8. Chi phí bán hàng	VI.4	30.445.859.619	28.685.319.678
26	9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	VI.5	15.510.782.971	10.712.106.737
30	10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh		5.532.076.838	62.746.980.353
31	11. Thu nhập khác		5.071.793.022	7.800.572.199
32	12. Chi phí khác		151.522.786	878.653
40	13. Lợi nhuận khác		4.920.270.236	7.799.693.546
50	14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		10.452.347.074	70.546.673.899
51	15. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	V.12	2.090.469.415	14.109.334.780
52	16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại		-	-
60	17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp		8.361.877.659	56.437.339.119

Người lập biểu

Kế toán trưởng

TP. Hồ Chí Minh, ngày 26 tháng 04 năm 2023
Chủ tịch Hội đồng Quản trị

TRẦN KHÔI NGUYỄN

NGUYỄN THỊ THANH HẰNG



BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
Cho kỳ tài chính kết thúc ngày 31 tháng 03 năm 2023

DVT: VND

Mã số	Chỉ tiêu	Thuyết minh	Kỳ này	Kỳ trước
1	2	3	4	5
	I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
01	1. Lợi nhuận trước thuế		10.452.347.074	70.546.673.899
	2. Điều chỉnh cho các khoản		23.784.916.732	284.368.257
02	- Khấu hao TSCĐ và BĐSĐT		10.458.161.091	6.283.166.366
03	- Các khoản dự phòng			440.236.047
04	- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện		-	
05	- (Lãi)/lỗ từ hoạt động đầu tư		(3.543.317.860)	(7.736.907.416)
06	- Chi phí lãi vay	VI.3	16.870.073.501	1.297.873.260
08	3. Lợi nhuận kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động		34.237.263.806	70.831.042.156
09	- Tăng/giảm các khoản phải thu		89.558.867.095	(34.830.199.120)
10	- Tăng/Giảm hàng tồn kho		351.957.133.762	266.670.431.336
11	- Giảm/tăng các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập phải nộp)		10.053.256.332	(138.182.062.916)
12	- Giảm/tăng chi phí trả trước		(1.401.875.364)	(930.318.757)
14	- Tiền lãi vay đã trả		(16.796.184.614)	(1.297.873.260)
15	- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp		(28.633.135.844)	(26.182.808.200)
16	- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh		-	-
17	- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh		-	-
20	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh		438.975.325.173	136.078.211.239
	II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
21	1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác		(199.785.895.938)	(22.399.419.619)
22	2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác		83.746.363.634	103.941.818.181
23	3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác		-	(449.998.934.905)
24	4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác		-	-
25	5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		-	-
26	6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		-	-
27	7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia		35.075.660	423.400.827
30	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư		(116.004.456.644)	(368.033.135.516)
	III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
31	1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu		180.000.000.000	-
32	2. Tiền trả lại vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành		-	-
33	3. Tiền thu từ đi vay		457.949.075.072	863.921.392.592
34	4. Tiền trả nợ gốc vay		(1.011.431.966.247)	(573.244.591.663)
35	5. Tiền trả nợ gốc thuế tài chính		-	-
36	6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu		-	-
40	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư tài chính		(373.482.891.175)	290.676.800.929
50	Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (20+30+40)		(50.512.022.646)	58.721.876.652
60	Tiền và tương đương tiền đầu kỳ		111.562.804.680	60.934.050.072
61	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ		-	-
70	Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	V.1	61.050.782.034	119.655.926.724

Người lập biểu

Kế toán trưởng

TP. Hồ Chí Minh, ngày 16 tháng 04 năm 2023

Chủ tịch Hội đồng Quản trị

TRẦN KHÔI NGUYỄN

NGUYỄN THỊ THANH HẰNG



DỠ TIẾN DŨNG

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Cho kỳ tài chính kết thúc ngày 31 tháng 03 năm 2023

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG

1. Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Dịch vụ Ô tô Hàng Xanh (sau đây gọi tắt là “Công ty”) là công ty cổ phần

2. Lĩnh vực kinh doanh

Lĩnh vực kinh doanh của công ty là Thương mại – Dịch vụ.

3. Ngành nghề kinh doanh

- Đại lý mua bán xe ô tô;
- Dịch vụ sửa chữa, bảo dưỡng, bảo hành các loại ô tô;
- Đại lý mua bán phụ tùng các loại;
- Mua bán phụ tùng, máy móc, thiết bị chuyên ngành ô tô;
- Dịch vụ cứu hộ xe ô tô;
- Đóng mới thùng xe các loại; sản xuất các chi tiết và phụ tùng cho xe có động cơ (trừ rên, đúc, cán kéo kim loại, dập cắt, gò, hàn sơn, tái chế phế thải kim loại và xi mạ điện);
- Thiết kế, cải tạo phương tiện xe cơ giới đường bộ;
- Cho thuê xe ô tô;
- Đại lý bảo hiểm;
- Kinh doanh bất động sản;
- Vận tải hàng hóa bằng đường bộ.

Hoạt động chính của Công ty là kinh doanh xe, mua bán phụ tùng và dịch vụ sửa chữa xe.

4. Chu kỳ năm sản xuất, kinh doanh thông thường

Chu kỳ năm sản xuất kinh doanh thông thường của Công ty không quá 12 tháng.

Đối với hoạt động kinh doanh bất động sản có chu kỳ năm kinh doanh trên 12 tháng.

5. Cấu trúc Công ty

Các Công ty con

STT	Tên công ty	Trụ sở chính	Số cuối kỳ			Số đầu kỳ		
			Tỷ lệ vốn góp	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ vốn góp	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Tỷ lệ lợi ích
1.	Công ty Cổ phần Cơ khí Ô tô Cán Thợ	Số 102 Cách Mạng Tháng Tám, phường Cái Khế, quận Ninh Kiều, thành phố Cần Thơ	85,89%	85,89%	85,89%	85,89%	85,89%	85,89%
2.	Công ty Cổ phần sản xuất, Thương mại và Dịch vụ Ô tô PTM	Số 256, đường Kim Giang, phường Đại Kim, quận Hoàng Mai, thành phố Hà Nội	98,32%	98,32%	98,32%	98,32%	98,32%	98,32%

CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ Ô TÔ HÀNG XANH

Địa chỉ: 333 Điện Biên Phủ, phường 15, quận Bình Thạnh, Tp. Hồ Chí Minh

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính riêng (tiếp theo)

Cho kỳ tài chính kết thúc ngày 31 tháng 03 năm 2023

STT	Tên công ty	Trụ sở chính	Số cuối kỳ			Số đầu kỳ		
			Tỷ lệ vốn góp	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ vốn góp	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Tỷ lệ lợi ích
3.	Công ty Cổ Phần Xe Khách và Dịch Vụ Miền Tây	54 Kinh Dương Vương, Phường 13, Quận 6, Thành Phố Hồ Chí Minh	62,11%	62,11%	62,11%	62,11%	62,11%	62,11%
4.	Công ty CP Ô tô An Thái(*)	Số 464 Kinh Dương Vương, P. An Lạc A, Q. Bình Tân, Tp. Hồ Chí Minh	0,00%	52,35%	32,51%	0,00%	52,35%	32,51%

(*) Công ty CP Ô tô An Thái là công ty con cấp 2 gián tiếp thông qua công ty con cấp 1 là Công ty CP Xe khách và Dịch vụ Miền Tây (Công ty CP Xe khách và Dịch vụ Miền Tây chiếm 52,35% quyền biểu quyết tại Công ty CP Ô tô An Thái).

Các Đơn vị trực thuộc không có tư cách pháp nhân hạch toán phụ thuộc

Tên đơn vị	Địa chỉ
1. Chi nhánh Công ty cổ phần Dịch vụ Ô tô Hàng Xanh	Số 2008 Võ Văn Kiệt, KP2, phường An Lạc, quận Bình Tân, thành phố Hồ Chí Minh
2. Chi nhánh Công ty cổ phần Dịch vụ Ô tô Hàng Xanh tại Hà Nội	Số 46 Láng Hạ, phường Láng Hạ, quận Đống Đa, thành phố Hà Nội
3. Công ty cổ phần Dịch vụ Ô tô Hàng Xanh - Chi nhánh Kim Giang	Số 256, đường Kim Giang, Phường Đại Kim, Quận Hoàng Mai, thành phố Hà Nội
4. Chi nhánh Công ty cổ phần Dịch vụ Ô tô Hàng Xanh tại thành phố Cần Thơ	102 Cách Mạng Tháng Tám, Phường Cái Khế, Quận Ninh Kiều, thành phố Cần Thơ

6. Nhân viên

Tại ngày kết thúc kỳ tài chính Công ty có 681 nhân viên đang làm việc (Số đầu kỳ là 699 nhân viên).

II. NĂM TÀI CHÍNH, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN**1. Năm tài chính**

Niên độ kế toán bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 hàng năm.

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán

Đơn vị tiền tệ được sử dụng để lập báo cáo là Đồng Việt Nam (VND) do việc thu, chi chủ yếu được thực hiện bằng đơn vị tiền tệ VND.

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG**1. Chuẩn mực và chế độ kế toán áp dụng**

Công ty áp dụng hệ thống Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam được ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính đã được sửa đổi, bổ

sung theo Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016 cũng như các thông tư hướng dẫn thực hiện Chuẩn mực kế toán của Bộ Tài chính trong việc lập Báo cáo tài chính.

2. Tuyên bố về việc tuân thủ chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán

Ban Tổng giám đốc đảm bảo đã tuân thủ yêu cầu của các Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam được ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính đã được sửa đổi, bổ sung theo Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016 cũng như các thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực kế toán của Bộ Tài chính trong việc lập Báo cáo tài chính.

3. Hình thức kế toán áp dụng: Nhật ký chung.

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Cơ sở lập Báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính được lập trên cơ sở kế toán dồn tích (trừ các thông tin liên quan đến các luồng tiền).

Các đơn vị trực thuộc có tổ chức công tác kế toán riêng, hạch toán phụ thuộc. Báo cáo tài chính (riêng) của toàn Công ty được lập trên cơ sở tổng hợp Báo cáo tài chính của các đơn vị trực thuộc. Doanh thu và số dư giữa các đơn vị trực thuộc được loại trừ khi lập Báo cáo tài chính (riêng).

2. Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm: tiền mặt, tiền đang chuyển và tiền gửi ngân hàng không năm hạn.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi không quá 3 tháng kể từ ngày đầu tư (có thời hạn gốc không quá ba tháng), có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có rủi ro trong việc chuyển đổi thành tiền tại thời điểm báo cáo.

3. Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên doanh, liên kết

Công ty con

Công ty con là doanh nghiệp chịu sự kiểm soát của Công ty. Việc kiểm soát đạt được khi Công ty có khả năng kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động của doanh nghiệp nhận đầu tư nhằm thu được lợi ích kinh tế từ các hoạt động của doanh nghiệp đó.

Các khoản đầu tư vào công ty con được ghi nhận ban đầu theo giá gốc, bao gồm giá mua hoặc khoản góp vốn cộng các chi phí liên quan trực tiếp đến việc đầu tư. Trường hợp đầu tư bằng tài sản phi tiền tệ, giá trị khoản đầu tư được ghi nhận theo giá trị hợp lý của tài sản phi tiền tệ tại thời điểm phát sinh.

Cổ tức và lợi nhuận của các Năm trước khi khoản đầu tư được mua được hạch toán giảm giá trị của chính khoản đầu tư đó. Cổ tức và lợi nhuận của các năm sau khi khoản đầu tư được mua được ghi nhận doanh thu. Cổ tức được nhận bằng cổ phiếu chỉ được theo dõi số lượng cổ phiếu tăng thêm, không ghi nhận giá trị cổ phiếu nhận được.

Dự phòng tổn thất cho các khoản đầu tư vào công ty con được trích lập khi công ty con bị lỗ với mức trích lập bằng chênh lệch giữa vốn góp thực tế của các bên tại công ty con và vốn chủ sở hữu thực có nhân (X) với tỷ lệ góp vốn của Công ty so với tổng số vốn góp thực tế của các bên tại công ty con. Nếu công ty con là đối tượng lập Báo cáo tài chính hợp nhất thì căn cứ để xác định dự phòng tổn thất là Báo cáo tài chính hợp nhất.

Tăng, giảm số dự phòng tổn thất đầu tư vào công ty con cần phải trích lập tại ngày kết thúc năm tài chính được ghi nhận vào chi phí tài chính.

4. Các khoản phải thu

Các khoản nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

Việc phân loại các khoản phải thu là phải thu khách hàng, phải thu nội bộ và phải thu khác được thực hiện theo nguyên tắc sau:

- Phải thu của khách hàng phản ánh các khoản phải thu mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch có tính chất mua - bán giữa Công ty và người mua là đơn vị độc lập với Công ty, bao gồm cả các khoản phải thu về tiền bán hàng xuất khẩu ủy thác cho đơn vị khác.
- Phải thu nội bộ phản ánh các khoản phải thu các đơn vị trực thuộc không có tư cách pháp nhân hạch toán phụ thuộc.
- Phải thu khác phản ánh các khoản phải thu không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua - bán.

Dự phòng phải thu khó đòi được lập cho từng khoản nợ phải thu khó đòi căn cứ vào tuổi nợ quá hạn của các khoản nợ hoặc dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra. Cụ thể như sau:

- Đối với nợ phải thu quá hạn thanh toán:
 - + 30% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ trên 6 tháng đến dưới 1 năm;
 - + 50% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 1 năm đến dưới 2 năm;
 - + 70% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 2 năm đến dưới 3 năm;
 - + 100% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 3 năm trở lên.
- Đối với nợ phải thu chưa quá hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi: căn cứ vào dự kiến mức tổn thất để lập dự phòng.

5. Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá gốc hàng tồn kho được xác định như sau:

- Nguyên vật liệu, hàng hóa: bao gồm chi phí mua và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.
- Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang: chỉ bao gồm chi phí nguyên vật liệu chính (hoặc yếu tố chi phí khác cho phù hợp).

Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trong năm sản xuất, kinh doanh bình thường trừ chi phí ước tính để hoàn thành và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ chúng.

Giá trị hàng tồn kho được tính theo phương pháp giá đích danh (đối với xe ô tô), phương pháp bình quân gia quyền (đối với các loại hàng tồn kho còn lại) và được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập cho từng mặt hàng tồn kho có giá gốc lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được. Đối với dịch vụ cung cấp dở dang, việc lập dự phòng giảm giá được tính theo từng loại dịch vụ có mức giá riêng biệt. Tăng, giảm số dư dự phòng giảm giá hàng tồn kho cần phải trích lập tại ngày kết thúc năm tài chính được ghi nhận vào giá vốn hàng bán.

6. Chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí trả trước ngắn hạn hoặc chi phí trả trước dài hạn trên bảng cân đối kế toán và được phân bổ trong khoảng thời gian trả trước hoặc thời gian các lợi ích kinh tế tương ứng được tạo ra từ các chi phí này

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều năm kế toán. Chi phí trả trước của Công ty bao gồm các chi phí sau:

Công cụ, dụng cụ

Các công cụ, dụng cụ đã đưa vào sử dụng được phân bổ vào chi phí theo phương pháp đường thẳng với thời gian phân bổ không quá 36 tháng.

7. Tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá tài sản cố định nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí phát sinh không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận là chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm.

Khi tài sản cố định hữu hình được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và lãi, lỗ phát sinh do thanh lý được ghi nhận vào thu nhập hay chi phí trong năm.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính phù hợp theo Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25 tháng 4 năm 2013 của Bộ Tài chính và Thông tư số 147/2016/TT-BTC ngày 13 tháng 10 năm 2016 của Bộ Tài chính sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 45/2013/TT-BTC. Số năm khấu hao của các loại tài sản cố định hữu hình như sau:

<u>Loại tài sản cố định</u>	<u>Số năm</u>
Nhà cửa, vật kiến trúc	05 – 25
Máy móc và thiết bị	05 – 20
Phương tiện vận tải, truyền dẫn	05 – 10
Thiết bị, dụng cụ quản lý	03 – 10
Tài sản cố định hữu hình khác	03 – 10

8. Tài sản cố định vô hình

Tài sản cố định vô hình được thể hiện theo nguyên giá trừ hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định vô hình bao gồm toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Chi phí liên quan đến tài sản cố định vô hình phát sinh sau khi ghi nhận ban đầu được ghi nhận là chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm trừ khi các chi phí này gắn liền với một tài sản cố định vô hình cụ thể và làm tăng lợi ích kinh tế từ các tài sản này.

Khi tài sản cố định vô hình được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và lãi, lỗ phát sinh do thanh lý được ghi nhận vào thu nhập hay chi phí trong năm.

Quyền sử dụng đất

Quyền sử dụng đất là toàn bộ các chi phí thực tế Công ty đã chi ra có liên quan trực tiếp tới đất sử dụng, bao gồm: tiền chi ra để có quyền sử dụng đất, chi phí cho đền bù, giải phóng mặt bằng, san lấp mặt bằng, lệ phí trước bạ... Quyền sử dụng đất được khấu hao theo phương pháp đường thẳng theo thời gian giao

đất ghi trên Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sử dụng đất không xác định thời hạn không được tính khấu hao.

Chương trình phần mềm

Chi phí liên quan đến các chương trình phần mềm máy tính không phải là một bộ phận gắn kết với phần cứng có liên quan được vốn hoá. Nguyên giá của phần mềm máy tính là toàn bộ các chi phí mà Công ty đã chi ra tính đến thời điểm đưa phần mềm vào sử dụng. Phần mềm máy tính được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong 04 - 06 năm.

9. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang phản ánh các chi phí liên quan trực tiếp đến các tài sản đang trong quá trình xây dựng, máy móc thiết bị đang lắp đặt để phục vụ cho mục đích sản xuất, cho thuê và quản lý cũng như chi phí liên quan đến việc sửa chữa tài sản cố định đang thực hiện. Các tài sản này được ghi nhận theo giá gốc và không được tính khấu hao.

10. Các khoản nợ phải trả và chi phí phải trả

Các khoản nợ phải trả và chi phí phải trả được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được. Chi phí phải trả được ghi nhận dựa trên các ước tính hợp lý về số tiền phải trả.

Việc phân loại các khoản phải trả là phải trả người bán, chi phí phải trả, phải trả nội bộ và phải trả khác được thực hiện theo nguyên tắc sau:

- Phải trả người bán phản ánh các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa, dịch vụ, tài sản và người bán là đơn vị độc lập với Công ty, bao gồm cả các khoản phải trả khi nhập khẩu thông qua người nhận ủy thác.
- Chi phí phải trả phản ánh các khoản phải trả cho hàng hóa, dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã cung cấp cho người mua nhưng chưa chi trả do chưa có hóa đơn hoặc chưa đủ hồ sơ, tài liệu kế toán và các khoản phải trả cho người lao động về tiền lương nghỉ phép, các khoản chi phí sản xuất, kinh doanh phải trích trước.
- Phải trả nội bộ phản ánh các khoản phải trả giữa đơn vị cấp trên và đơn vị cấp dưới trực thuộc không có tư cách pháp nhân hạch toán phụ thuộc.
- Vay và nợ thuê tài chính phản ánh các khoản tiền vay, nợ thuê tài chính và tình hình thanh toán các khoản tiền vay, nợ thuê tài chính;
- Phải trả khác phản ánh các khoản phải trả không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua, bán, cung cấp hàng hóa dịch vụ.
- Tiền lương phải trả cho người lao động dựa vào hợp đồng lao động.

11. Vốn chủ sở hữu

Vốn góp của chủ sở hữu

Vốn góp của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực tế đã góp của các cổ đông.

Thặng dư vốn cổ phần

Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch giữa giá phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành lần đầu, phát hành bổ sung, chênh lệch giữa giá tái phát hành và giá trị sổ sách của cổ phiếu quỹ và cấu phần vốn của trái phiếu chuyển đổi khi đáo hạn. Chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành bổ sung cổ phiếu và tái phát hành cổ phiếu quỹ được ghi giảm thặng dư vốn cổ phần.

12. Phân phối lợi nhuận

Lợi nhuận sau thuế thu nhập Công ty được phân phối cho các cổ đông sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ của Công ty cũng như các quy định của pháp luật và đã được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt.

Việc phân phối lợi nhuận cho các cổ đông được cân nhắc đến các khoản mục phi tiền tệ nằm trong lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể ảnh hưởng đến luồng tiền và khả năng chi trả cổ tức như lãi do đánh giá lại tài sản mang đi góp vốn, lãi do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ, các công cụ tài chính và các khoản mục phi tiền tệ khác.

Cổ tức được ghi nhận là nợ phải trả khi được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt.

13. Các khoản giảm trừ doanh thu

Các khoản giảm trừ doanh thu là các khoản được điều chỉnh giảm trừ vào tổng doanh thu trong năm bao gồm các khoản hàng bán bị trả lại.

14. Ghi nhận doanh thu và thu nhập

Doanh thu được ghi nhận khi Công ty có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định được một cách chắc chắn. Doanh thu được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được sau khi trừ đi các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại.

Doanh thu bán hàng hoá chủ yếu là xe ô tô, phụ tùng, ...

Doanh thu bán hàng hóa được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Tập đoàn đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua.
- Tập đoàn không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa.
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.
- Tập đoàn đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng.
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu cung cấp dịch vụ: sửa chữa xe ô tô,...

Doanh thu của giao dịch cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp dịch vụ được thực hiện trong nhiều năm thì doanh thu được ghi nhận trong năm được căn cứ vào kết quả phần công việc đã hoàn thành vào ngày kết thúc năm kế toán. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó.
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày kết thúc năm kế toán.
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

15. Chi phí tài chính

Giá vốn hàng bán là tổng giá vốn của hàng hóa, chi phí trực tiếp của khối lượng dịch vụ đã cung cấp, chi phí khấu hao của bất động sản cho thuê, các chi phí khác được tính vào giá vốn.

16. Các khoản giảm trừ doanh thu

Chi phí tài chính là những chi phí liên quan đến hoạt động tài chính gồm chi phí đi vay vốn, lỗ chuyển nhượng chứng khoán ngắn hạn, chi phí giao dịch bán chứng khoán, dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh, dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác

17. Giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán là tổng giá vốn của hàng hóa, chi phí trực tiếp của khối lượng dịch vụ đã cung cấp, các chi phí khác được tính vào giá vốn.

18. Chi phí tài chính

Chi phí tài chính là những chi phí liên quan đến hoạt động tài chính gồm chi phí đi vay vốn, lỗ chuyển nhượng chứng khoán ngắn hạn, chi phí giao dịch bán chứng khoán, dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh, dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác.

19. Chi phí đi vay

Chi phí đi vay bao gồm lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay.

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí khi phát sinh. Trường hợp chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang cần có một thời gian đủ dài (trên 12 tháng) để có thể đưa vào sử dụng theo mục đích định trước hoặc bán thì chi phí đi vay này được vốn hóa. Đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng. Các khoản thu nhập phát sinh từ việc đầu tư tạm thời các khoản vay được ghi giảm nguyên giá tài sản có liên quan.

Đối với các khoản vốn vay chung trong đó có sử dụng cho mục đích đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang thì chi phí đi vay vốn hóa được xác định theo tỷ lệ vốn hóa đối với chi phí lũy kế bình quân gia quyền phát sinh cho việc đầu tư xây dựng cơ bản hoặc sản xuất tài sản đó. Tỷ lệ vốn hóa được tính theo tỷ lệ lãi suất bình quân gia quyền của các khoản vay chưa trả trong năm, ngoại trừ các khoản vay riêng biệt phục vụ cho mục đích hình thành một tài sản cụ thể.

20. Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp

Chi phí bán hàng và quản lý doanh nghiệp là toàn bộ các chi phí phát sinh đến quá trình cung cấp dịch vụ và các chi phí quản lý chung của Công ty.

21. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

Thuế giá trị gia tăng: theo phương pháp khấu trừ.

Công ty nộp thuế thu nhập doanh nghiệp bằng 20% (hai mươi phần trăm) lợi nhuận thu được từ hoạt động kinh doanh.

Các loại thuế khác theo quy định hiện hành tại thời điểm nộp thuế hàng năm.

22. Thuế thu nhập doanh nghiệp

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp bao gồm thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại.

Thuế thu nhập hiện hành

Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế được tính dựa trên thu nhập tính thuế. Thu nhập tính thuế chênh lệch so với lợi nhuận kế toán là do điều chỉnh các khoản chênh lệch tạm thời giữa thuế và kế toán, các

chi phí không được trừ cũng như điều chỉnh các khoản thu nhập không phải chịu thuế và các khoản lỗ được chuyển.

Thuế thu nhập hoãn lại

Thuế thu nhập hoãn lại là khoản thuế thu nhập doanh nghiệp sẽ phải nộp hoặc sẽ được hoàn lại do chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ của tài sản và nợ phải trả cho mục đích lập Báo cáo tài chính và cơ sở tính thuế thu nhập. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ này.

Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được xem xét lại vào ngày kết thúc năm kế toán và sẽ được ghi giảm đến mức đảm bảo chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng. Các tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại chưa được ghi nhận trước đây được xem xét lại vào ngày kết thúc năm kế toán và được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế để có thể sử dụng các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa ghi nhận này.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán dựa trên các mức thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc năm kế toán. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và chỉ ghi trực tiếp vào vốn chủ sở hữu khi khoản thuế đó liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi:

- Công ty có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp; và
- Các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả nay liên quan đến thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế:
 - Đối với cùng một đơn vị chịu thuế; hoặc
 - Công ty dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải trả và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần hoặc thu hồi tài sản đồng thời với việc thanh toán nợ phải trả trong từng năm tương lai khi các khoản trọng yếu của thuế thu nhập hoãn lại phải trả hoặc tài sản thuế thu nhập hoãn lại được thanh toán hoặc thu hồi.

23. Các bên có liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên cũng được xem là bên liên quan nếu cùng chịu sự kiểm soát chung hay chịu ảnh hưởng đáng kể chung.

Trong việc xem xét mối quan hệ của các bên liên quan, bản chất của mỗi quan hệ được chú trọng nhiều hơn hình thức pháp lý.

24. Báo cáo theo bộ phận

Bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh là một phần có thể xác định riêng biệt tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ và có rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh khác. Bộ phận theo khu vực địa lý là một phần có thể xác định riêng biệt tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ trong phạm vi một môi trường kinh tế cụ thể và có rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh trong các môi trường kinh tế khác.

Thông tin bộ phận được lập và trình bày phù hợp với chính sách kế toán áp dụng cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính riêng của Công ty.

V. THÔNG TIN BỔ SUNG TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG (ĐVT: VND)

1. Tiền và các khoản tương đương tiền

Chi tiết	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
Tiền mặt	30.949.085.123	26.620.551.409
Tiền gửi ngân hàng	30.101.696.911	84.942.253.271
Cộng	61.050.782.034	111.562.804.680

2. Phải thu ngắn hạn của khách hàng

Chi tiết	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
<i>Phải thu các bên liên quan</i>	-	-
<i>Phải thu các khách hàng khác</i>	55.628.977.525	91.536.448.839
Tổng Công Ty Bảo Hiểm Bảo Việt	2.643.814.635	2.804.127.860
Công ty Bảo Hiểm BSH Thủ Đức	2.161.836.634	1.282.905.443
Công Ty TNHH Bảo Hiểm Liberty	3.145.008.043	2.941.758.700
Văn phòng đại diện giám định bồi thường PTI	2.073.869.313	2.890.918.309
Các khách hàng khác	45.604.448.900	81.616.738.527
Cộng	55.628.977.525	91.536.448.839

3. Phải thu ngắn hạn khác

Chủ yếu là khoản tiền thưởng, hỗ trợ phải thu từ Mercedes-Benz Việt Nam.

4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi

Chi tiết	Số cuối kỳ		Số đầu kỳ	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
<i>Các tổ chức và cá nhân khác</i>	676.119.655	-	676.119.655	-
Cộng	676.119.655	-	676.119.655	-

5. Hàng tồn kho

Chi tiết	Số cuối kỳ		Số đầu kỳ	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Nguyên liệu, vật liệu	94.646.760.085	(4.046.751.675)	91.240.114.639	(4.046.751.675)
Công cụ, dụng cụ	136.945.951	-	145.492.210	-
Chi phí SXKD dở dang	9.344.065.162	-	7.668.055.253	-
Hàng hóa	542.651.998.521	-	899.683.241.379	-
Cộng	646.779.769.719	(4.046.751.675)	998.736.903.481	(4.046.751.675)

6. Chi phí trả trước

6a. Chi phí trả trước ngắn hạn

Chi tiết	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
Công cụ dụng cụ	782.435.812	649.775.265
Phí bảo hiểm cháy nổ	553.135.986	431.993.934
Các chi phí trả trước ngắn hạn khác	13.603.535.073	12.525.012.636
Cộng	14.939.106.871	13.606.781.835

6b. Chi phí trả trước dài hạn

Chi tiết	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
Chi phí sửa chữa văn phòng	22.235.277	48.542.750
Công cụ dụng cụ	6.254.509.324	6.919.305.622
Chi phí trả trước dài hạn khác	3.413.049.860	2.652.395.761
Cộng	9.689.794.461	9.620.244.133

7. Tài sản cố định hữu hình

Chi tiết xem phụ lục số 01 – Tình hình tăng giảm tài sản cố định hữu hình.

CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ Ô TÔ HÀNG XANH

Địa chỉ: 333 Điện Biên Phủ, phường 15, quận Bình Thạnh, Tp. Hồ Chí Minh

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính riêng (tiếp theo)

Cho kỳ tài chính kết thúc ngày 31 tháng 03 năm 2023

8. Tài sản cố định vô hình

	Quyền sử dụng đất lâu dài	Quyền sử dụng đất có thời hạn	Chương trình phần mềm	Cộng
Nguyên giá				
Số đầu kỳ	8.848.836.800	2.797.580.000	6.288.389.369	17.934.806.169
Tăng trong kỳ	-	-	-	-
- Mua trong kỳ	-	-	-	-
Giảm trong kỳ	-	-	-	-
Số cuối kỳ	8.848.836.800	2.797.580.000	6.288.389.369	17.934.806.169
Giá trị hao mòn				
Số đầu kỳ	-	848.599.245	5.974.412.738	6.823.011.983
Tăng trong kỳ	-	13.987.899	70.793.350	84.781.249
- Khấu hao trong kỳ	-	13.987.899	70.793.350	84.781.249
Giảm trong kỳ	-	-	-	-
Số cuối kỳ	-	862.587.144	6.045.206.096	6.907.793.240
Giá trị còn lại				
Số đầu kỳ	8.848.836.800	1.948.980.755	313.976.631	11.111.794.186
Số cuối kỳ	8.848.836.800	1.934.992.856	243.183.273	11.027.012.929

9. Bất động sản đầu tư

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
Bất động sản đầu tư (*)	469.195.962.094	469.195.962.094
Cộng	469.195.962.094	469.195.962.094

10. Đầu tư tài chính dài hạn

Là các khoản đầu tư vào công ty con. Chi tiết gồm:

	Số cuối kỳ			Số đầu kỳ		
	Giá gốc	Giá trị hợp lý (*)	Dự phòng	Giá gốc	Giá trị hợp lý (*)	Dự phòng
- Công ty Cổ phần Cơ khí Ô tô Cần Thơ ⁽¹⁾	34.242.280.000	16.113.064.596	(18.129.215.404)	34.242.280.000	16.113.064.596	(18.129.215.404)
- Công ty Cổ phần Sản xuất Thương mại và Dịch vụ Ô tô PTM ⁽²⁾	97.027.697.875	97.027.697.875	-	97.027.697.875	97.027.697.875	-
- Công ty Cổ Phần Xe Khách và Dịch Vụ Miền Tây ⁽³⁾	86.176.710.000	86.176.710.000	-	86.176.710.000	86.176.710.000	-
Cộng	217.446.687.875	199.317.472.471	(18.129.215.404)	217.446.687.875	199.317.472.471	(18.129.215.404)

CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ Ô TÔ HÀNG XANH

Địa chỉ: 333 Điện Biên Phủ, phường 15, quận Bình Thạnh, Tp. Hồ Chí Minh

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính riêng (tiếp theo)

Cho kỳ tài chính kết thúc ngày 31 tháng 03 năm 2023

(1) Tại ngày 31 tháng 03 năm 2023, Công ty nắm giữ 2.859.193 cổ phiếu, tương ứng tỷ lệ lợi ích/quyền biểu quyết của Công ty tại Công ty cổ phần Cơ khí Ô tô Cần Thơ là 85,89% (tỷ lệ tại thời điểm đầu kỳ là 85,89%).

(2) Tại ngày 31 tháng 03 năm 2023, Công ty nắm giữ 4.129.490 cổ phiếu, tương ứng tỷ lệ lợi ích/quyền biểu quyết của Công ty tại Công ty Cổ phần Thương mại và Dịch vụ Ô tô PTM là 98,32% (tỷ lệ tại thời điểm đầu kỳ là 98,32%).

(3) Tại ngày 31 tháng 03 năm 2023, Công ty nắm giữ 2.872.557 cổ phiếu, tương ứng tỷ lệ lợi ích/quyền biểu quyết của Công ty tại Công ty Cổ phần Xe Khách và Dịch Vụ Miền Tây là 62,11% (tỷ lệ tại thời điểm đầu kỳ là 62,11% %).

(*) Đối với cổ phiếu chưa niêm yết và không có giá giao dịch trên sàn Upcom, giá trị hợp lý được xác định bằng chênh lệch giữa giá gốc khoản đầu tư với mức dự phòng. Mức dự phòng được xác định dựa vào Báo cáo tài chính của bên nhận đầu tư

Giao dịch với các công ty con

Các giao dịch liên quan của Công ty CP DV Ô tô Hàng Xanh với các công ty con đã được thông qua tại Nghị quyết Hội đồng quản trị số 03/NQ-HĐQT-HAX ngày 14/02/2023.

Các giao dịch trọng yếu giữa Công ty với các công ty con như sau:

	<u>Kỳ này</u>
- Công ty Cổ phần Cơ khí Ô tô Cần Thơ	
+ Doanh thu sửa chữa và khác	55.062.809
+ Chi phí dịch vụ khác	1.143.674.865
- Công ty Cổ phần Sản xuất Thương mại và Dịch vụ Ô tô PTM	
+ Doanh thu sửa chữa và khác	159.094.781
+ Chi phí thuê mặt bằng, thuê xe và khác	1.326.332.404

11. Người mua trả tiền trước ngắn hạn

Chủ yếu là các khoản ứng trước tiền mua xe ô tô và dịch vụ sửa chữa xe

12. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

Chỉ tiêu	Số cuối kỳ		Số đầu kỳ	
	Phải thu	Phải nộp	Phải thu	Phải nộp
Thuế thu nhập doanh nghiệp	-	2.090.469.415	-	28.633.135.844
Thuế thu nhập cá nhân	44.454.374	-	-	441.062.334
Thuế nhà đất và tiền thuê đất	39.487.831	-	60.400.954	-
Cộng	83.942.205	2.090.469.415	60.400.954	29.074.198.178

Thuế giá trị gia tăng

Công ty nộp thuế giá trị gia tăng theo phương pháp khấu trừ.

Thuế thu nhập doanh nghiệp

Công ty phải nộp thuế thu nhập doanh nghiệp cho các khoản thu nhập tính thuế với thuế suất 20%.

Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp trong kỳ được dự tính như sau:

	Kỳ này
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	10.452.347.074
Các khoản điều chỉnh tăng	-
Thu nhập tính thuế	10.452.347.074
Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp	20%
Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp theo thuế suất phổ thông	2.090.469.415
Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp	2.090.469.415

13. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn

Chi tiết	Số cuối kỳ		Số đầu kỳ	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn phải trả các tổ chức	699.880.824.276	699.880.824.276	1.073.363.715.451	1.073.363.715.451

14. Trái phiếu chuyển đổi

Chi tiết	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
Giá trị còn lại của trái phiếu chuyển đổi	-	179.926.111.113
Cộng	-	179.926.111.113

15. Vốn chủ sở hữu

15.1 Bảng đối chiếu biến động vốn chủ sở hữu

Thông tin về biến động của vốn chủ sở hữu được trình bày ở Phụ lục số 02 đính kèm.

15.2 Chi tiết vốn góp của Chủ sở hữu

Tình hình góp vốn điều lệ như sau:

	Theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp	Vốn điều lệ đã góp	Vốn điều lệ còn phải góp
	719.434.340.000	719.434.340.000	-
Cộng	719.434.340.000	719.434.340.000	-

15.3 Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	<u>Kỳ này</u>	<u>Kỳ trước</u>
- Vốn góp của chủ sở hữu		
+ Vốn góp đầu kỳ	569.434.340.000	495.169.820.000
+ Vốn góp tăng trong kỳ	150.000.000.000	-
+ Vốn góp cuối kỳ	719.434.340.000	495.169.820.000

15.4 Cổ phiếu

	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu kỳ</u>
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành		
Số lượng cổ phiếu đã phát hành/bán ra công chúng	71.943.434	56.943.434
- Cổ phiếu phổ thông	71.943.434	56.943.434
Số lượng cổ phiếu được mua lại	-	-
- Cổ phiếu phổ thông	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	71.943.434	56.943.434
- Cổ phiếu phổ thông	71.943.434	56.943.434
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành (đồng/cổ phiếu)	10.000	10.000

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH (ĐVT: VND)

1. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ

Chi tiết	<u>Kỳ này</u>	<u>Kỳ trước</u>
Doanh thu kinh doanh xe	822.029.493.622	1.502.576.786.177
Doanh thu dịch vụ sửa chữa và bán phụ tùng	109.849.545.354	100.954.039.587
Doanh thu khác	688.889.373	933.564.355
Cộng	<u>932.567.928.349</u>	<u>1.604.464.390.119</u>

2. Giá vốn hàng bán

Chủ yếu là giá vốn của hoạt động kinh doanh xe và hoạt động sửa chữa xe.

3. Chi phí hoạt động tài chính

Chủ yếu là lãi vay ngân hàng.

4. Chi phí bán hàng

	<u>Kỳ này</u>	<u>Kỳ trước</u>
- Chi phí cho nhân viên	9.539.204.693	9.818.800.874
- Chi phí khấu hao tài sản cố định	8.937.361.819	4.782.539.840
- Chi phí dịch vụ thuê ngoài và khác	11.969.293.107	14.083.978.964
Cộng	<u>30.445.859.619</u>	<u>28.685.319.678</u>

5. Chi phí quản lý doanh nghiệp

	<u>Kỳ này</u>	<u>Kỳ trước</u>
- Chi phí cho nhân viên	6.537.111.582	5.793.982.097
- Chi phí khấu hao tài sản cố định	580.266.979	742.598.375
- Chi phí dịch vụ mua ngoài và khác	8.393.404.410	4.175.526.265
Cộng	<u>15.510.782.971</u>	<u>10.712.106.737</u>

6. Lãi cơ bản/suy giảm trên cổ phiếu

Chi tiêu này không trình bày trên báo cáo riêng của Công ty Cổ phần Dịch vụ Ô tô Hàng Xanh vì đây là Công ty mẹ, và được trình bày trên Báo cáo tài chính của Tập đoàn theo quy định tại khoản 3.19, điều 113 của Thông tư 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính.

VII. THÔNG TIN BỔ SUNG KHÁC (ĐVT: VND)

1. Tài sản tiềm tàng

Công ty không có tài sản tiềm tàng ảnh hưởng đến báo cáo tài chính riêng trong năm cần thiết phải có các điều chỉnh số liệu hoặc công bố trong Báo cáo tài chính riêng trong năm.

2. Nợ tiềm tàng

Công ty không có nợ tiềm tàng ảnh hưởng đến báo cáo tài chính riêng trong năm cần thiết phải có các điều chỉnh số liệu hoặc công bố trong Báo cáo tài chính riêng trong năm.

3. Giao dịch và số dư với các bên liên quan

Các bên liên quan với Công ty bao gồm: các thành viên quản lý chủ chốt, các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt và các bên liên quan khác.

3.1 *Giao dịch và số dư với các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt*

Các thành viên quản lý chủ chốt gồm: các thành viên Hội đồng quản trị và các thành viên Ban Tổng giám đốc. Các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt là các thành viên mật thiết trong gia đình các thành viên quản lý chủ chốt.

Giao dịch với các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt

Thu nhập của các thành viên quản lý chủ chốt:

CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ Ô TÔ HÀNG XANH

Địa chỉ: 333 Điện Biên Phủ, phường 15, quận Bình Thạnh, Tp. Hồ Chí Minh

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính riêng (tiếp theo)

Cho kỳ tài chính kết thúc ngày 31 tháng 03 năm 2023

Tiền lương	Chức vụ	Kỳ này	Kỳ trước
Bà Nguyễn Thị Ngọc Bích	Tổng Giám đốc	470.000.000	450.000.000
Ông Trần Quốc Hải	Phó Tổng Giám đốc	329.000.000	315.000.000
Ông Trần Văn Mỹ	Phó Tổng Giám đốc	329.000.000	315.000.000
Bà Nguyễn Thị Thanh Hằng	Giám đốc Tài chính kiêm Kế toán trưởng	235.000.000	225.000.000
Cộng		1.363.000.000	1.305.000.000

Thù lao thành viên Hội đồng Quản trị

Chức vụ	Kỳ này	Kỳ trước	
Ông Đỗ Tiến Dũng	Chủ tịch HĐQT	90.000.000	90.000.000
Bà Vũ Thị Hạnh	Thành viên	45.000.000	45.000.000
Ông Trần Quốc Hải	Thành viên	45.000.000	45.000.000
Bà Trần Tiểu Mai	Thành viên	45.000.000	45.000.000
Bà Đỗ Ngọc Thùy Trang	Thành viên	45.000.000	45.000.000
Cộng	270.000.000	270.000.000	

3.2 Giao dịch và số dư với các bên liên quan khác**Giao dịch với các bên liên quan khác**

Ngoài các giao dịch phát sinh với các công ty con đã được trình bày ở thuyết minh bên trên, Công ty không phát sinh giao dịch với các bên liên quan khác.

Công nợ với các bên liên quan khác

Công nợ với các bên liên quan khác được trình bày trong các thuyết minh bên trên.

4. Khả năng hoạt động liên tục

Tại thời điểm lập Báo cáo tài chính riêng trong năm không có yếu tố nào cho thấy có thể ảnh hưởng đến khả năng hoạt động liên tục của Công ty. Do vậy, Báo cáo tài chính riêng cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 03 năm 2023 được lập dựa trên giả thiết Công ty hoạt động kinh doanh liên tục.

TP. Hồ Chí Minh ngày 26 tháng 04 năm 2023

Người lập biểu



TRẦN KHÔI NGUYỄN

Kế toán trưởng



NGUYỄN THỊ THANH HẰNG

Chủ tịch Hội đồng Quản trị



ĐỖ TIẾN DŨNG

PHỤ LỤC SỐ 01: TÌNH HÌNH TĂNG GIẢM TÀI SẢN CỔ ĐỊNH HỮU HÌNH

Chỉ tiêu	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc và thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Tài sản cố định khác	Cộng
Nguyên giá						
Số đầu kỳ	106.270.403.103	36.118.501.773	196.522.017.575	6.504.668.675	2.188.114.564	347.603.705.690
Tăng trong kỳ	-	402.615.800	199.343.780.138	39.500.000	-	199.785.895.938
- Mua trong kỳ	-	402.615.800	199.343.780.138	39.500.000	-	199.785.895.938
Giảm trong kỳ	-	-	(83.902.705.473)	-	-	(83.902.705.473)
- Thanh lý, nhượng bán trong kỳ	-	-	(83.902.705.473)	-	-	(83.902.705.473)
Số cuối kỳ	106.270.403.103	36.521.117.573	311.963.092.240	6.544.168.675	2.188.114.564	463.486.896.155
Giá trị hao mòn						
Số đầu kỳ	48.424.661.101	26.323.987.865	14.845.632.759	4.564.163.201	2.101.310.158	96.259.755.084
Tăng trong kỳ	1.131.994.242	571.508.167	8.520.080.611	133.353.450	16.443.353	10.373.379.823
- Khấu hao trong kỳ	1.131.994.242	571.508.167	8.520.080.611	133.353.450	16.443.353	10.373.379.823
Giảm trong kỳ	-	-	(3.664.584.028)	-	-	(3.664.584.028)
- Thanh lý, nhượng bán trong kỳ	-	-	(3.664.584.028)	-	-	(3.664.584.028)
Số cuối kỳ	49.556.655.343	26.895.496.032	19.701.129.342	4.697.516.651	2.117.753.511	102.968.550.879
Giá trị còn lại						
Số đầu kỳ	57.845.742.002	9.794.513.908	181.676.384.816	1.940.505.474	86.804.406	251.343.950.606
Số cuối kỳ	56.713.747.760	9.625.621.541	292.261.962.898	1.846.652.024	70.361.053	360.518.345.276

Người lập biểu



TRẦN KHÔI NGUYỄN

Kế toán trưởng



NGUYỄN THỊ THANH HẰNG



ĐỖ TIẾN DŨNG

PHỤ LỤC SỐ 02: TÌNH HÌNH TĂNG GIẢM VỐN CHỦ SỞ HỮU

Chỉ tiêu	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Cộng
1	2	3	4	5
Tại ngày 01/01/2022	495.169.820.000	524.927.236	241.332.938.325	737.027.685.561
Tăng trong kỳ	-	-	56.437.339.119	56.437.339.119
- <i>Lãi trong kỳ</i>	-	-	56.437.339.119	56.437.339.119
Giảm trong kỳ	-	-	-	-
Tại ngày 31/03/2022	495.169.820.000	524.927.236	297.770.277.444	793.465.024.680
Tại ngày 01/01/2023	569.434.340.000	524.927.236	387.310.467.944	957.269.735.180
Tăng trong kỳ	150.000.000.000	30.000.000.000	8.361.877.659	188.361.877.659
- <i>Lãi trong kỳ</i>	-	-	8.361.877.659	8.361.877.659
- <i>Phát hành cổ phiếu được chuyển đổi từ trái phiếu chuyển đổi</i>	150.000.000.000	30.000.000.000	-	180.000.000.000
Giảm trong kỳ	-	-	-	-
Tại ngày 31/03/2023	719.434.340.000	30.524.927.236	395.672.345.603	1.145.631.612.839

Người lập biểu

Kế toán trưởng



TRẦN KHÔI NGUYỄN



NGUYỄN THỊ THANH HẰNG



ĐỖ TIẾN DŨNG

